

Số: 115/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 01 – 4 - 2026.

Về: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Liêm;
2. Bà Trần Thị Kim Thoa.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Lê Hồng Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 13/2026/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 01 năm 2026 về: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2026/QĐXX-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2026/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Chon E, sinh ngày 26/12/1993, căn cước công dân: 087193010623; địa chỉ cư trú: TDC B, ấp A, xã L, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

Bị đơn: Ông Mai Văn H, sinh năm 1986, căn cước công dân số 089086009929; địa chỉ cư trú: Ấp N, xã N, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 05/01/2026 với các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Chon E trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà với ông H được hình thành là thông qua mai mối, được cha mẹ đồng ý đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 2011. Hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện C, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 248 ngày 16/11/2016. Cuộc sống chung hạnh phúc đến tháng 4/2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông H

ghen tuông vô cớ, chửi bới và kiếm chuyện gây cãi với bà, bà giải bày và khuyên ngăn nhưng ông H không nghe, ông H không quan tâm đến vợ con, bà không thể chịu đựng được nên bỏ nhà về cha mẹ ruột sống và ly thân với ông Hiền từ tháng 02/2025 đến nay. Trong thời gian ly thân gia đình hàn gắn nhưng không thành. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà xin ly hôn với ông H.

Về quan hệ con chung: Bà với ông H có 02 con chung: 1/ Mai Thị Diệu T, sinh ngày 03/7/2012; 2/ Mai Anh T1, sinh ngày 19/10/2014, hiện 02 con chung do bà nuôi. Khi ly hôn bà yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà với ông H không có tài sản chung.

Về quan hệ nợ chung: Bà với ông H không có nợ chung.

Tòa án đã thông báo hợp lệ cho ông Mai Văn H để tham gia phiên họp công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải, nhưng ông vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Chon E có đơn xin vắng mặt, bảo lưu ý kiến của mình.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Bà E – ông H chung sống có đăng ký kết hôn, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống theo bà E khai là do ông H ghen tuông vô cớ dẫn đến gây cãi và ly thân nhau, nên bà kiên quyết ly hôn là có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận. Đối với 02 con chung từ trước nay do bà E nuôi và cho cháu T1 đi học, hai cháu trên đủ 7 tuổi với ý nguyện tiếp tục sống với mẹ, đề nghị HĐXX giao 02 cháu cho bà E tiếp tục nuôi. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Bà Nguyễn Thị Chon E xin vắng mặt, riêng ông Mai Văn H được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa, nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do, nên HĐXX xét xử vắng mặt ông H theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về thẩm quyền:* Bà E khởi kiện ly hôn với ông H là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông H có địa chỉ cư trú tại xã N, căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 11 thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà E – ông H kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2011, hôn nhân có đăng ký kết hôn, nên xem hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà E có đơn vắng và bảo lưu ý kiến của mình, thể hiện do ông H ghen tuông vô cớ, chửi bới và kiếm chuyện gây cãi với bà, bà giải bày và khuyên ngăn nhưng ông H không nghe, nên bà bỏ nhà về cha mẹ ruột sống và ly thân với ông H, gia đình hàn gắn nhưng không thành.

Qua trình bày của bà E, mặc dù ông H đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng về yêu cầu xin ly hôn của bà E, nhưng ông không có ý kiến phản đối, chứng tỏ trình bày của bà E là có căn cứ, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà H1.

[4]. *Về quan hệ con chung:*

Xét thấy hai cháu Mai Thị Diệu T, Mai Anh T1, từ trước nay do bà E nuôi, tình cảm giữa bà E và hai cháu và riêng hai cháu T, T1 với nhau đã thật sự gắn bó, hiện hai cháu trên 07 tuổi, với ý nguyện tiếp tục chung sống với mẹ. Để không xáo trộn về tâm sinh lý của hai cháu cũng như tạo điều kiện cho hai cháu khẳng khích bên nhau, HĐXX chấp nhận giao hai cháu T, T1 cho bà E tiếp tục nuôi để tạo điều kiện cho hai cháu phát triển tốt về sau.

Thông qua bản án HĐXX cũng giải thích cho bà E biết: Trong thời gian nuôi con, bà E cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng bà E không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

[5]. *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:* Bà E khai, bà với ông H không có tài sản chung và không có nợ chung. Tuy nhiên do ông H vắng mặt, nên HĐXX không xem xét và không đề cập ở phần quyết định. Nếu sau này ông H có chứng cứ khác chứng minh có tài sản chung, có nợ chung và ông H có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6]. *Về chi phí tố tụng:* Bà Nguyễn Thị Chon E chịu 300.000 đồng, theo biên bản quyết toán ngày 27/02/2026 giữa bà Nguyễn Thị Chon E với Tòa án.

[7]. *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị Chon E là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; các bên không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Chon E.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Chon E được ly hôn với ông Mai Văn H.

Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị Chon E được tiếp tục nuôi 02 con chung: 1/ Mai Thị Diệu T, sinh ngày 03/7/2012; 2/ Mai Anh T1, sinh ngày 19/10/2014. Ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà E cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Chon E chịu 300.000 đồng, theo biên bản quyết toán ngày 27/02/2026 giữa bà Nguyễn Thị Chon E với Tòa án.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Chon E phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số **66 ngày 08/01/2026** của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang (*bà E nộp đủ*).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (**01/4/2026**), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS khu vực 11;
- P.THADS khu vực 11 để thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
-

Lê Văn Huệ